

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ILA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2004.22/CBTT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần ILA**

- Mã chứng khoán: **ILA**

- Địa chỉ: 620 Phạm Văn Đồng, P. Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 0869265299

Fax:

- E-mail: info@ilagroup.com.vn

- Loại công bố thông tin: Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm Quý 1 năm 2022 của Công ty cổ phần ILA.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn <http://ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/cong-bo-thong-tin-16.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



TRẦN ĐỨC ANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244,379,612,591	202,358,121,711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	305,138,668	3,315,333,874
1. Tiền	111		305,138,668	3,315,333,874
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237,151,877,657	198,920,491,106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	31,457,894,946	9,959,630,213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	188,974,700,000	188,974,700,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	17,005,500,000	272,378,182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(286,217,289)	(286,217,289)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6,265,390,700	86,659,706
1. Hàng tồn kho	141	V.5	6,265,390,700	86,659,706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		657,205,566	35,637,025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		642,549,167	20,980,626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8b	14,656,399	14,656,399
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		244,379,612,591	202,358,121,711
NGUỒN VỐN				
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46,201,681,392	4,197,202,512
I. Nợ ngắn hạn	310		46,201,681,392	4,197,202,512
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.7	7,004,055,880	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8a	4,201,455,512	4,197,202,512
4. Phải trả người lao động	314		8,950,000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13,220,000	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	34,974,000,000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198,177,931,199	198,160,919,199
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	198,177,931,199	198,160,919,199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,299,390,000	185,299,390,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,299,390,000	185,299,390,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,878,541,199	12,861,529,199
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,861,529,199	1,617,512,953
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,012,000	11,244,016,246
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		244,379,612,591	202,358,121,711

Người lập biểu



Lê Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tấn

Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Đức Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36,384,270,486	4,975,228,200	36,384,270,486	4,975,228,200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36,384,270,486	4,975,228,200	36,384,270,486	4,975,228,200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	35,836,401,906	4,545,460,000	35,836,401,906	4,545,460,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		547,868,580	429,768,200	547,868,580	429,768,200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	34,588	27,122	34,588	27,122
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	439,997,039	123,845,205	439,997,039	123,845,205
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		439,997,039	123,845,205	439,997,039	123,845,205
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	85,713,284	263,775,149	85,713,284	263,775,149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		22,192,845	42,174,968	22,192,845	42,174,968
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	927,845	-	927,845	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(927,845)	-	(927,845)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21,265,000	42,174,968	21,265,000	42,174,968
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4,253,000	8,434,993	4,253,000	8,434,993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17,012,000	33,739,975	17,012,000	33,739,975
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Lê Thị Hoài Thương

Nguyễn Minh Tấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14,958,081,841	11,217,933,070
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35,718,646,990)	(2,000,000,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26,850,000)	(206,350,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(439,997,039)	(123,845,205)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,569,540,975	9,662,084,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20,326,323,993)	(9,811,001,486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37,984,195,206)	8,738,820,379
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		34,974,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(3,050,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34,974,000,000	(3,050,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,010,195,206)	5,688,820,379
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,315,333,874	330,189,047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		305,138,668	6,019,009,426

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tấn

Tổng Giám đốc



Trần Đức Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA (gọi tắt là "Công ty") theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/03/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 169.999.930.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2018. Công ty Cổ phần ILA thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 27/01/2022. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 185.299.390.000 VND lần thứ 14 ngày 27 tháng 01 năm 2022

Mã chứng khoán: ILA.

Tên tiếng Anh: ILA JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ILA JSC.

Trụ sở chính: Số 620 Phạm Văn Đồng, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức, Tp. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty**

- Buôn bán thực phẩm
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi ngân hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2021, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021, Công ty được hưởng mức giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 vì đang nằm ở trường hợp có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

14. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

14. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2022	01/01/2022
Tiền	305,138,668	3,315,333,874
Tiền mặt	291,040,332	610,505,332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,098,336	2,704,828,542
Cộng	305,138,668	3,315,333,874

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	31,457,894,946	(286,217,289)	9,959,630,213	(286,217,289)
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM MAGI	4,387,657,233	-	-	-
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM C.P VIỆT NAM	16,318,151,000	-	-	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần (*)	9,550,748,372	-	9,550,748,372	-
Đối tượng khác	1,201,338,341	(286,217,289)	408,881,841	(286,217,289)
Cộng	31,457,894,946	(286,217,289)	9,959,630,213	(286,217,289)

(*) Trong đó:

- Phải thu bên liên quan	-	-	-	-
- Phải thu các bên khác	9,550,748,372	-	9,550,748,372	-
Cộng	-	-	-	-

(*) Khoản tiền còn phải thu các cá nhân nhận chuyển nhượng 9.800.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần BD Land từ Công ty Cổ phần ILA theo các hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 20/11/2021. Hợp đồng chuyển nhượng đã được thanh toán và hoàn tất theo quy định.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Khoản trả trước người bán về chuyển nhượng cổ phần (**)	188,915,200,000	-	188,915,200,000	-
Đối tượng khác	59,500,000	-	59,500,000	-
Cộng	188,974,700,000	-	188,974,700,000	-

() Trong đó:**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Trả trước cho bên liên quan	188,915,200,000	-	188,915,200,000	-
- Trả trước cho các bên khác		-	-	-
Cộng	188,915,200,000	-	188,915,200,000	-

(**) Khoản tiền trả trước cho các cá nhân từ Công ty Cổ phần ILA về việc chuyển nhượng 32.041.286 cổ phiếu, tương ứng 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành theo các hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 31/12/2021. Hợp đồng chuyển nhượng chưa được hoàn tất theo quy định do Công ty Cổ phần ILA mới thực hiện thanh toán đợt 1 cho các cá nhân. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty Cổ phần ILA vẫn đang tiến hành các thủ tục tăng thêm vốn 170 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/11/2021 để tiến hành thanh toán đợt 2 cho các cá nhân.

4. Phải thu khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	17,005,500,000	-	272,378,182	-
Phải thu khác		-	6,818,182	-
Ký cược, ký quỹ	5,500,000	-	5,500,000	-
Tạm ứng	-	-	260,060,000	-
Ông Đặng Xuân Hữu	-	-	260,060,000	-
Ông Trần Đức Anh	17,000,000,000	-	-	-
Cộng	17,005,500,000	-	272,378,182	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	38,205,160	-
Hàng hoá	6,265,390,700	-	48,454,546	-
Cộng	6,265,390,700	-	86,659,706	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Nợ xấu (Xem trang 20)**7. Phải trả cho người bán**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
CTy TNHH SG INTIMEX	5,938,388,800	5,938,388,800	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CTy TNHH HOMN REEN (VN)	1,023,072,710	1,023,072,710	-	-
Khác	42,594,370	42,594,370	-	-
Cộng	7,004,055,880	7,004,055,880	-	-

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	75,068,933	-	-	75,068,933
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,122,133,579	4,253,000	-	4,126,386,579
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	4,197,202,512	7,253,000	3,000,000	4,201,455,512
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	14,656,399	-	-	14,656,399
Cộng	14,656,399	-	-	14,656,399

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	34,974,000,000	34,974,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 Lũy Bán Bích	34,974,000,000	34,974,000,000	-	-
Cộng	34,974,000,000	34,974,000,000	-	-

10. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	169,999,930,000	16,916,972,953	186,916,902,953
Tăng vốn trong năm	15,299,460,000	(15,299,460,000)	-
Lợi nhuận năm	-	11,244,016,246	11,244,016,246
Số dư tại 31/12/2021	185,299,390,000	12,861,529,199	198,160,919,199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư tại 01/01/2022	185,299,390,000	12,861,529,199	198,160,919,199
Lợi nhuận kỳ	-	17,012,000	17,012,000
Số dư tại 31/03/2022	185,299,390,000	12,878,541,199	198,177,931,199
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
		31/03/2022	01/01/2022
Vốn góp của các cổ đông		185,299,390,000	185,299,390,000
Cộng		185,299,390,000	185,299,390,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		31/03/2022	01/01/2022
Vốn góp của chủ sở hữu		185,299,390,000	185,299,390,000
Vốn góp đầu năm		185,299,390,000	169,999,930,000
Vốn góp tăng trong năm		-	15,299,460,000
Vốn góp cuối năm		185,299,390,000	185,299,390,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d. Cổ phiếu			
		31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		18,529,939	18,529,939
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		18,529,939	18,529,939
Cổ phiếu phổ thông		18,529,939	18,529,939
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		18,529,939	18,529,939
Cổ phiếu phổ thông		18,529,939	18,529,939
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	36,384,270,486	4,975,228,200
Cộng	36,384,270,486	4,975,228,200
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	35,836,401,906	4,545,460,000
Cộng	35,836,401,906	4,545,460,000
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý này năm nay	Quý này năm trước

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 18

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi tiền gửi không kỳ hạn	34,588	27,122
Cộng	34,588	27,122
4. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí lãi vay	439,997,039	123,845,205
Cộng	439,997,039	123,845,205
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nhân viên	48,000,000	152,220,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	35,117,878
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	17,539,785
Thuế, phí, lệ phí	19,935,173	6,385,026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,030,000	27,500,000
Chi phí bằng tiền khác	1,748,111	25,012,460
Cộng	85,713,284	263,775,149
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,265,000	42,174,968
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ này	21,265,000	42,174,968
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,253,000	8,434,994
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)		
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (**)	4,253,000	8,434,994

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính quan trọng nào khác kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tấn

Tổng Giám đốc



Trần Đức Anh

